TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:22/2022/HNGĐ-ST Ngày: 01/6/2022 V/v Ly hôn giữa chị Mai Thị Ngọc P và anh Nguyễn Văn N	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn;

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 198/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Mai Thị Ngọc P, sinh năm 1996; địa chỉ: Lô A3 đường D, TDP 4, khu vực 2, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố 9, khu vực 4, phường S, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 3 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Mai Thị Ngọc P trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 27/12/2013 tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố của anh N tại địa chỉ TDP 9, phường S, thành phố H, tỉnh

Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong khoảng một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng nên chị P và anh N đã sống ly thân hơn 07 năm nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng không còn nên chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 22/11/2013. Hiện nay cháu Nguyễn Anh Đ đang ở với chị P. Sau ly hôn, chị P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Anh Đ đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Cháu Đ đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ là chị P.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị P xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tại bản tự khai ngày 04/5/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2022, ông Nguyễn K là bố ruột của anh Nguyễn Văn N trình bày: Quá trình chung sống anh N và chị P xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, thường xuyên cãi vã nhau. Chị P và anh N đã sống ly thân hơn 07 năm nay mà không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị P yêu cầu ly hôn thì đề nghị Tòa án chấp nhận bởi vì chị P, anh N đã không còn chung sống với nhau từ lâu, bản thân anh, chị cũng không còn tình cảm.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2022, ông Mai Văn T là bố ruột của chị P trình bày: Sau khi kết hôn thì anh N và chị P về sống với bố chồng là ông Nguyễn K tại TDP 9, khu vực 4, phường S, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị P đã bỏ về ở với vợ chồng ông hơn 07 năm nay. Quá trình sống ly thân thì chị P, anh N không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị P yêu cầu ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng anh N vẫn không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án, vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vào các ngày 29/4/2022 và 09/5/2022, Toà án lập biên bản không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vì anh N vắng mặt không có lý do, chị P có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên toà ngày 24/5/2022 anh N vắng mặt, Toà án đã quyết định hoãn phiên toà, ấn định lại thời gian xét xử. Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập phiên toà lần thứ hai theo quy định pháp luật nhưng anh N vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị P được ly hôn với anh N; giao cháu Nguyễn Anh Đ cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn nên không xem xét; chị P phải chịu án phí ly hôn theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Ngọc P và anh Nguyễn Văn N kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân phường S, thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 92/2013; quyển số 01/2013, ngày 27/12/2013. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ những xung đột, bất đồng quan điểm mà chị P, anh N đã không thể tự giải quyết được. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân hơn 07 năm nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, không có ý định hàn gắn để quay lại chung sống với nhau. Như vậy, việc anh N và chị P không có trách nhiệm chăm lo cho nhau là không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án đã triệu tập tham gia hòa giải nhưng anh N không đến. Chứng tỏ, anh N không có thiện chí hàn gắn khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị P được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị P và anh N có 01 con chung tên là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 22/11/2013. Hiện nay cháu Đ đang ở với chị P.

Xét cháu Đ có nguyện vọng được ở với mẹ là chị P và đã ở cùng với mẹ thời gian lâu nay. Vì vậy, để bảo đảm ổn định cuộc sống, sinh hoạt, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cháu Đ cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên như yêu cầu của chị P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa, chị P không yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau ly hôn. Anh N không có mặt tại phiên tòa nên cần chấp nhận theo nguyện vọng của chị P.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Cần căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Mai Thị Ngọc P được ly hôn với anh Nguyễn Văn N; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 22/11/2013 cho chị Mai Thị Ngọc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Mai Thị Ngọc P chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số: AA/2021/0003134 ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- UBND phường S, TP. H;
(Anh N, chị P ĐKKH số: 92/2013, quyển số 01/2013 ngày 27/12/2013;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào Vi